

Bản án số: 128/2024/DS-PT

Ngày: 02 - 8 - 2024

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Dương Quốc Tuấn

Ông Nguyễn Hữu Bằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Đại - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 02 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 146/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2024/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 159/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Chung Văn N, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Hậu Giang, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Hồ Quốc T, thuộc Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh H, (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đinh Công B, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Hậu Giang, (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Tạ Kim H, sinh năm 1969 (Vợ ông N).

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Hậu Giang, (có mặt).

3.2. Ông Chung Văn T1, sinh năm 1986, (xin xét xử vắng mặt).

3.3. Ông Chung Hoàng E, sinh năm 1986, (xin xét xử vắng mặt).

- 3.4. Ông Chung Văn H1, sinh năm 1975, (xin xét xử vắng mặt).
- 3.5. Ông Chung Hoàng T2, sinh năm 2001, (có mặt).
- 3.6. Bà Chung Thị Bé L, (xin xét xử vắng mặt).
- 3.7. Ông Chung Văn Y, (xin xét xử vắng mặt).
- 3.8. Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1970 (Vợ ông B), (có mặt).
- 3.9. Bà Đinh Thị Cẩm T3, sinh năm 1995, (xin xét xử vắng mặt).
- 3.10. Ông Đinh Chí T4, (xin xét xử vắng mặt).
- 3.11. Ông Đinh Chí T5, sinh năm 1995, (xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- 3.12. Ngân hàng N2 (Viết tắt là A).

Địa chỉ trụ sở chính: Số B, đường L, phường T, Quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T6 - Chức vụ: Tổng Giám đốc A.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Thanh N1 - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Trần Văn C - Chức vụ: Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện C, tỉnh Hậu Giang, (xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Chung Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Chung Văn N trình bày: Nguồn gốc phần đất ông đang canh tác, quản lý và sử dụng là của ông Chung Văn B1 (cha ruột ông) tạo lập khi còn sống và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000150 ngày 20/9/1993, tổng diện tích được cấp là 16.075m² tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Hậu Giang, trong đó gồm các thửa 123, diện tích 5.200m², loại đất T-LNK; Thửa 125, diện tích 7.375m², loại đất 2L; Thửa 493, diện tích 2.125m², loại đất 2L; Thửa 494, diện tích 1.275m², loại đất 2L.

Sau đó ông B1 qua đời, ông vẫn ổn định sử dụng, quản lý và canh tác phần đất này. Đến ngày 06/3/2006 gia đình ông thực hiện chuyển quyền thừa kế toàn bộ phần đất trên cho ông đứng tên sở hữu.

Nay do gia đình ông Đinh Công B lấn ranh đất của gia đình ông nên ông yêu cầu gia đình ông B phải trả lại toàn bộ đất lấn ranh, chiều ngang đầu là 1,5 mét, chiều ngang cuối là 3 mét, chiều dài hai cạnh là 60 mét, tổng diện tích khoảng

157,5m². Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc tại Tòa án phần đất tranh chấp đo đạc thực tế là 202,60m², nên ông sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện là yêu cầu ông B trả lại đất ranh cho ông là 202,60m².

Diện tích đất tranh chấp được hòa giải ban đầu khoảng 157,5m², diện tích nhỏ hơn đo đạc thực tế tại Tòa án. Do đất tranh chấp cùng vị trí và để tránh làm mất thời gian, kéo dài vụ án, nay ông yêu cầu Tòa án không trả hồ sơ về Ủy ban nhân dân xã để hòa giải cơ sở lại, mà đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục tại Tòa án.

Quá trình tố tụng bị đơn ông Đinh Công B trình bày: Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên trước năm 1975, ba ông là Đinh Văn B2 có sang phần đất gồm phần đất ruộng, đất vườn và đất thổ cư của ông Lê Văn T7. Phần đất này đầu ngoài giáp kênh Trà Éch chiều ngang là 32 mét, chiều dài hết đất khoảng 800 mét. Sau khi mua phần đất này gia đình ông canh tác sử dụng phần đất này đến nay. Đến năm 1993, ba ông xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B67346 vào ngày 20/9/1993, tổng diện tích đất được cấp là 23.740m², gồm 04 thửa: Thửa 127, diện tích: 2.930m², loại đất 2L; Thửa 128, diện tích 9.000m², loại đất 2L; Thửa 129, diện tích 6.610m², loại đất 2L; Thửa 130, diện tích 300m² ONT + 4.900m² (tại thửa đất này đầu ngoài giáp kênh Trà Éch có chiều ngang là 32 mét, đầu trong giáp thửa 129 có chiều ngang là 30m).

Kể từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông sử dụng đúng phần đất theo giấy được cấp và không có thực hiện việc chuyển nhượng, không cầm cố, không thế chấp hay cho tặng bất kỳ ai phần đất nào trên giấy.

Đến năm 2003, cha ông qua đời, ông nhận phần đất trên canh tác và chăm sóc mẹ. Đến năm 2008 mẹ ông qua đời thì phần đất nêu trên vẫn do ông canh tác. Đến năm 2018 gia đình ông thực hiện việc mở thừa kế quyền sử dụng đất và nhận thừa kế phần theo đúng với quy định và ông tiếp tục quản lý, sử dụng đúng diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận cho đến nay.

Tuy nhiên, đến tháng 12/2020, gia đình ông Chung Văn N cho rằng ông lần sang phần ranh đất của gia đình ông N, đã được hòa giải và được chính quyền địa phương phân tích ranh không tranh chấp nhưng ông N vẫn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A yêu cầu ông trả đất chiều ngang đầu là 1,5 mét, chiều ngang cuối là 3 mét, chiều dài hai cạnh là 60 mét, đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Theo đo đạc thực tế tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A thì phần đất tranh chấp có tổng diện tích là 202,60m². Gia đình ông không đồng ý trả phần đất này cho ông N, vì gia đình ông không có lần đất.

Yêu cầu Tòa án không trả hồ sơ về hòa giải cơ sở lại do diện tích đất tranh chấp tăng hơn, diện tích đất tranh chấp được hòa giải ban đầu. Do cùng vị trí đất và để tránh làm mất thời gian, kéo dài vụ án, đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Kim H (vợ ông N) trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của chồng là ông Chung Văn N về nguồn gốc đất, thời gian và quá trình sử dụng đất. Nay do gia đình ông Đinh Công B lấn ranh đất của gia đình bà nên yêu cầu gia đình ông B phải trả lại toàn bộ đất lấn ranh, chiều ngang đầu là 1,5 mét, chiều ngang cuối là 3 mét, chiều dài hai cạnh là 60 mét, tổng diện tích khoảng 157,5m². Tuy nhiên theo kết quả đo đạc tại Tòa án phần đất tranh chấp đo đạc thực tế là 202,60m², nên chồng bà sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện là yêu cầu ông B trả lại đất ranh cho ông là 202,60m².

Diện tích đất tranh chấp được hòa giải ban đầu khoảng 157,5m, diện tích nhỏ hơn đo đạc thực tế tại Tòa án. Do đất tranh chấp cùng vị trí và để tránh làm mất thời gian, kéo dài vụ án, nay bà yêu cầu Tòa án không trả hồ sơ về Ủy ban nhân dân xã để hòa giải cơ sở lại, mà đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục tại Tòa án.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị H2 (vợ ông B) trình bày: Thống nhất toàn bộ lời trình bày của chồng là ông Đinh Công B về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất.

Tháng 12/2020, gia đình ông Chung Văn N cho rằng gia đình bà lấn sang phần ranh đất của gia đình ông N, đã được hòa giải và được chính quyền địa phương phân tích ranh không tranh chấp nhưng ông N vẫn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A yêu cầu gia đình bà trả đất chiều ngang đầu là 1,5 mét, chiều ngang cuối là 3 mét, chiều dài hai cạnh là 60 mét, đất tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Theo đo đạc thực tế tại Tòa án nhân dân huyện Châu thành A thì phần đất tranh chấp có tổng diện tích là 202,60m². Gia đình bà không đồng ý trả phần đất này cho ông N, vì gia đình bà không có lấn đất, sử dụng đất theo đúng ranh thực tế.

Và yêu cầu Tòa án không trả hồ sơ về hòa giải cơ sở lại do diện tích đất tranh chấp tăng hơn, diện tích đất tranh chấp được hòa giải ban đầu. Do cùng vị trí đất và để tránh làm mất thời gian, kéo dài vụ án, đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chung Hoàng T2 (con ông N) trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của cha là ông Chung Văn N về nguồn gốc đất, thời gian và quá trình sử dụng đất. Phần đất này là của ông nội để lại cho cha ông là Chung Văn N và bà H, ông không có đóng góp tiền bạc, của cải hay công sức gì trong phần đất này nên ông thống nhất với phần trình bày của ông N và bà H.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chung Văn T1, Chung Hoàng E, Chung Văn H1, Chung Thị Bé L, Chung Văn Y trình bày: Các ông, bà đang sống trên phần đất do ông Chung Văn N đứng tên, các ông, bà không có ý kiến và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đinh Thị Cẩm T3, Đinh Chí T4, Đinh Chí T5 trình bày: Các ông, bà đang sống trên phần đất do ông Đinh Công B đứng tên, các ông, bà không có ý kiến và có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N2 có ông Trần Văn C trình bày: Ông Chung Văn N có vay Ngân hàng 60.000.000 đồng, ông Đinh Công B có vay tại Ngân hàng 400.000.000 đồng. Khi cho vay các bên có thể chấp các quyền sử dụng đất do ông N và B đứng tên. Nay các khoản nợ của ông N, ông B chưa đến hạn và khách hàng chưa vi phạm nghĩa vụ nên Ngân hàng không có yêu cầu độc lập trong vụ án này. Nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2024/DS-ST ngày 27/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chung Văn N đối với bị đơn ông Đinh Công B. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Đinh Công B. Công nhận cho bị đơn Đinh Công B phần đất tranh chấp số (II) có diện tích 11,6m² và phần đất tranh chấp số (III) 236,0m² nằm Mảnh trích đo địa chính số 26/2023 ngày 28/7/2023 Công ty TNHH Đ.

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 26/2023 ngày 28/7/2023 Công ty TNHH Đ).

2. Buộc ông Đinh Công B trả lại giá trị cây trồng cho ông Chung Văn N số tiền là 11.777.500 đồng (Mười một triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đối với phần nợ Ngân hàng N2 đối với ông Chung Văn N, ông Đinh Công B chưa đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/3/2024, nguyên đơn ông Chung Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, công nhận diện tích đất tranh chấp 247,6m² thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng: Xem xét hiện trạng sử dụng đất phía nguyên đơn đã trồng cây lâu năm, nên có căn cứ xác định quyền sử dụng đất tranh chấp là của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm: Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, đình chỉ đối với phản tố, chỉ là phản bác của bị đơn đối với nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Chung Văn N có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Nguyên đơn và bị đơn xác định phần đất tranh chấp diện tích 247,6m² nằm giữa hai thửa 123 của nguyên đơn và thửa 230 của bị đơn.

Nguồn gốc đất được tạo lập của nguyên đơn là do của ông Chung Văn B1 là cha ruột chết để lại, còn phần đất của bị đơn do ông Đình Văn B3 là cha ruột chết để lại. Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực tế sử dụng đất nguyên đơn và bị đơn xác định từ trước đến nay hai bên chưa cắm ranh đất, trên đất tranh chấp đều có cây trồng của nguyên đơn và bị đơn. Đối chiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đo đạc thực tế xác nhận nguyên đơn đang sử dụng thửa 123 được nhà nước công nhận diện tích 5.200m², tuy nhiên đo đạc thực tế xác định bị đơn sử dụng 5.233,4m² chưa cộng phần đất tranh chấp thì đất của nguyên đơn đã thừa so với diện tích được nhà nước công nhận, mặt khác qua đo đạc thực tế thể hiện diện tích chiều ngang đất của nguyên đơn giáp rạch Trà Ét theo giấy nguyên đơn chỉ có diện tích 25m, nhưng thực tế ngang trước của nguyên đơn đang sử dụng có số đo 30,19m là nhiều hơn so với diện tích được công nhận.

Đối với diện tích đất của bị đơn thể hiện thực tế sử dụng và diện tích được nhà nước công nhận thì bị đơn cũng đang sử dụng thửa đất cụ thể thửa 130 của bị đơn được công nhận diện tích 5.200m², thực tế sử dụng 6.078,8m², nhưng diện tích chiều ngang trước của bị đơn lại thiếu so với giấy được cấp.

Do vậy, xét thấy nguyên đơn sử dụng đất thừa diện tích so với diện tích đất được Nhà nước công nhận, mặt khác xét thấy hình thể thửa đất giữa hai bên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là một đường thẳng không gấp khúc như lược đồ thể hiện, nguyên đơn không thiếu đất, nên không có căn cứ xác định rằng bị đơn có lấn ranh đất của nguyên đơn.

Đối với việc thụ lý phản tố của bị đơn, xét thấy, cả hai thửa đất của nguyên đơn và bị đơn đều đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc bị đơn cho rằng không lấn đất của nguyên đơn chỉ là phản bác, không được xem là phản tố, căn cứ Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác nếu cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố thì phải cho bị đơn nộp tạm ứng án phí phản tố và nếu chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn thì phải buộc nguyên đơn chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận và cả án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận. Do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu phản tố này của bị đơn, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của nguyên đơn ông Chung Văn N là không có căn cứ chấp nhận, không chấp nhận ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Chung Văn N.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2024/DS-ST ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đinh Công B.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chung Văn N về việc

yêu cầu bị đơn ông Đinh Công B4 trả lại phần đất diện tích 247,6m² đã lấn chiếm .

2. Công nhận diện tích đất tranh chấp 247,6m² (gồm vị trí II có diện tích 11,6m², vị trí III có diện tích 236,0m² theo mảnh trích đo địa chính số 26/2023 ngày 28/7/2023 của Công ty TNHH Đ), thuộc quyền sử dụng của bị đơn ông Đinh Công B.

3. Giao toàn bộ cây trồng trên đất tranh chấp cho bị đơn quản lý, sử dụng. Buộc bị đơn ông Đinh Công B trả lại giá trị cây trồng cho nguyên đơn ông Chung Văn N số tiền 11.777.500đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên thi hành án chậm trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Chung Văn N phải chịu 300.000đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 450.000đồng theo Biên lai thu số 0007464 ngày 18/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Nguyên đơn được nhận lại 150.000đồng tiền án phí còn thừa.

Bị đơn ông Đinh Công B phải chịu án phí 588.875đồng đối với giá trị cây trồng phải trả cho nguyên đơn.

Chi phí tố tụng gồm: đo đạc, thẩm định, định giá tài sản lần 1 và lần 2 là 18.834.000đồng.

Nguyên đơn ông Chung Văn N phải chịu số tiền 18.834.000đồng, khấu trừ tiền tạm ứng nguyên đơn đã nộp thẩm định lần 1 là 12.000.000đồng, nguyên đơn còn phải nộp thêm 6.834.000đồng để trả lại cho bị đơn đã tạm ứng đo đạc lần 2, bị đơn ông Đinh Công B được nhận lại số tiền này tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A khi nguyên đơn nộp.

Bị đơn ông Đinh Công B được nhận lại 2.377.000đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn thừa lại tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Chung Văn N phải chịu 300.000đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 0004427 ngày 11/3/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 02/8/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Bích Hạnh